

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ ĐÔNG

Học viện Ngân hàng – Phân viện Phú Yên – dongnt@hvn.edu.vn

(Ngày nhận: 09/12/2017; Ngày nhận lại: 23/01/2018; Ngày duyệt đăng: 13/03/2018)

TÓM TẮT

Tăng trưởng năng suất lao động mà Việt Nam đạt được sau 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế đất nước là do tác động của nhiều yếu tố, trong đó phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của khu vực công nghiệp. Thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích chuyên dịch tỷ trọng của các ngành kinh tế giai đoạn 1996 – 2015, trong đó tập trung phân tích cụ thể cho nội bộ ngành công nghiệp, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả hiệu ứng nội sinh và hiệu ứng chuyên dịch tĩnh của các ngành công nghiệp đều có đóng góp lớn vào tốc độ tăng NSLĐ của nền kinh tế, nhưng mức đóng góp của hiệu ứng tĩnh có xu hướng tăng. Điều này có nghĩa, việc di chuyển lao động từ khu vực kinh tế kém hiệu quả sang khu vực kinh tế hiệu quả hơn trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến tốc độ tăng NSLĐ tổng thể. Do đó, để thúc đẩy tăng năng suất trong nền kinh tế, Việt Nam có thể thực hiện các giải pháp phân bổ lại nguồn lực, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, đồng thời cũng cần quan tâm đến các yếu tố về khoa học công nghệ và nguồn nhân lực nhằm tăng NSLĐ nội sinh cho ngành công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung

Từ khóa: Cơ cấu ngành công nghiệp; Năng suất lao động; Phương pháp SSA.

The contribution of the Industrial sector in labor productivity growth in Vietnam

ABSTRACT

After 30 years of reform, thanks to a number of factors, especially to the industrial sector, the growth of labor productivity in Vietnam has been increased significantly. By using shift-share analysis method to intra-industry between 1996 and 2015, which focused on internal industry, the result showed that both intra effect and static shift effect made a great contribution to the labor productivity growth of the economy, and the contribution of static effect tends to increase. This means that the movement of labor from inefficient sectors to the more efficient sectors has had a positive impact on the overall productivity growth rate. Therefore, in order to promote productivity growth in the economy, Vietnam has to implement solutions in terms of resource reallocation, economic structure transformation, technology application, and human resource training.

Keywords: Industry structure; Labor productivity; Shift-share analysis.

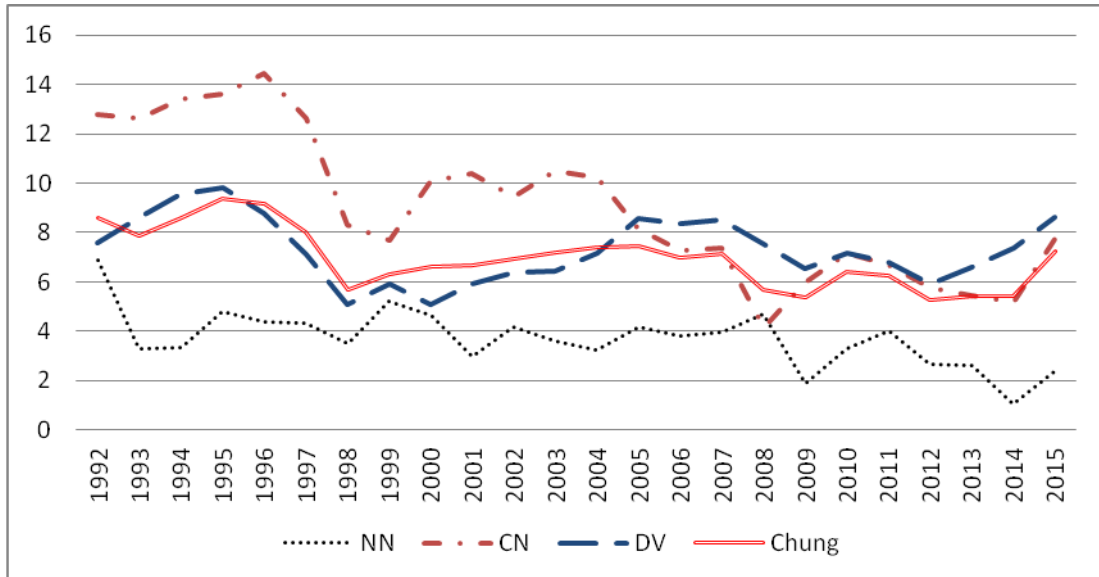
1. Vai trò của ngành công nghiệp trong quá trình tăng trưởng kinh tế

Công nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản và được coi là khu vực đóng vai trò đầu tàu của hầu hết các nền kinh tế ở thời kỳ đầu phát triển, trong đó có Việt Nam. Tầm quan trọng của khu vực công nghiệp được thể hiện ở chỗ luôn dẫn đầu về việc đổi mới và ứng dụng các tiến bộ công nghệ vào sản xuất, trong khi tiến bộ công nghệ lại là một trong những nhân tố tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo

hướng ngành nào nhạy cảm và phản ứng nhanh với công nghệ tiên tiến thường sẽ tạo ra năng suất biên cao hơn và do đó sẽ thu hút được nhiều hơn các yếu tố đầu vào như lao động và vốn. Điều này giúp gia tăng mức tăng trưởng chung của cả nền kinh tế. Tính riêng ở Việt Nam, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của ngành công nghiệp giai đoạn 1991 – 2015 thường cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế (Hình 1) nên tỷ trọng đóng góp của công nghiệp trong GDP tăng nhanh, từ 23,2% năm 1992 lên cao

nhất ở mức 40,1% năm 2004, và dao động trong khoảng trên 37% cho những năm sau của giai đoạn này (Tổng cục Thống kê,

2015), kéo khu vực công nghiệp từ vị trí thứ yếu lên vị trí trọng yếu trong cơ cấu kinh tế đất nước.



Hình 1. Tốc độ tăng trưởng của các ngành trong nền kinh tế

Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu của Tổng cục Thống

Không chỉ có lợi thế về năng suất lao động do bắt kịp với tiến bộ công nghệ, lĩnh vực công nghiệp ngày càng khẳng định được vai trò đầu tàu của mình bởi lẽ cơ giãn của cầu sản phẩm công nghiệp theo thu nhập lớn hơn nhiều so với cơ giãn của cầu sản phẩm nông nghiệp theo thu nhập. Nói cách khác, vai trò của nông nghiệp chỉ dừng lại ở việc cung cấp những sản phẩm thiết yếu đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người, do đó cầu của sản phẩm này sẽ không gia tăng cùng với tốc độ tăng của thu nhập. Ngược lại, các sản phẩm công nghiệp thường đa dạng và phong phú, nắm bắt và hướng dẫn được cầu tiêu dùng của dân cư khi thu nhập của họ tăng lên. Trong một nghiên cứu thực nghiệm đa quốc gia về mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và thu nhập trong ba thập kỷ công nghiệp hóa, Syrquin M. và Chenery H. (1989) dự báo thay đổi của cơ cấu kinh tế khi có sự thay đổi của thu nhập theo 7 mức khác nhau. Theo đó, những quốc gia với thu nhập bình quân đầu người dưới 300USD

thì giá trị sản phẩm nông nghiệp thường chiếm khoảng 48% GDP và giá trị sản phẩm công nghiệp chiếm 21% GDP. Khi thu nhập tăng lên 300USD/người thì giá trị sản lượng nông nghiệp giảm xuống còn 39% và giá trị sản lượng công nghiệp tăng lên 29% trong tổng GDP. Tỷ trọng nông nghiệp và công nghiệp tương đương nhau tại mức thu nhập 500USD/người. Ở mức thu nhập bình quân đầu người là 4000USD thì cơ cấu nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ đạt 9,7% - 45,6% - 44,7%, trên ngưỡng thu nhập này, GDP nông nghiệp chỉ còn 7% trong khi GDP công nghiệp đạt 46%.

Ngoài ra, cùng với sự phát triển của hàng hóa công nghiệp là sự hình thành mối liên kết giữa công nghiệp với các ngành kinh tế khác sẽ tạo ra tác động hiệu quả dây chuyền khiến nền kinh tế tăng trưởng, bởi sản phẩm công nghiệp không chỉ đáp ứng nhu cầu cho tiêu dùng, mà còn đáp ứng mạnh nhu cầu về sản xuất, với chức năng là tư liệu sản xuất. Bằng

việc cung cấp máy móc hiện đại và các phương tiện vận chuyển, tích trữ vào trong nông nghiệp, công nghiệp góp phần làm tăng năng suất lao động, tăng giá trị sản phẩm cho khu vực nông nghiệp. Đồng thời, với sự đồng hành của ngành công nghiệp chế biến, nông nghiệp không còn lo ngại các vấn đề sau thu hoạch nên càng có nhiều cơ hội phát triển để đáp ứng nhu cầu đầu vào rất lớn cho khu vực công nghiệp này.

Như vậy, khu vực công nghiệp với những ưu thế vốn có như tiến bộ kỹ thuật, cơ giã của cầu theo thu nhập mạnh và tác động ngoại tác tích cực của những mối liên kết qua lại trong ngành công nghiệp đã làm cho quy mô và tốc độ phát triển của nó nhanh hơn so với các khu vực khác. Do đó, lẽ dĩ nhiên khu vực này sẽ là một trong những nhân tố quan trọng giúp nền kinh tế nâng cao năng suất lao động và tăng trưởng nhanh trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Đóng góp của ngành công nghiệp vào tăng trưởng năng suất tổng thể thời gian qua

2.1. Sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng

Phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (hay còn gọi là phương pháp SSA – Shift Share Analysis) xem xét quá trình tăng năng suất lao động thông qua sự vận động của cơ cấu ngành kinh tế và mức độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành. Thông qua phương pháp SSA, tổng tăng trưởng năng suất sẽ được tách ra thành các hiệu ứng dựa trên tăng trưởng năng suất lao động nội sinh và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Ban đầu, phương pháp SSA được Fabricant (1942) xây dựng thường dùng để phân tích cho một nền kinh tế có hai khu vực, nhưng sau đó nó được biến đổi để vận dụng cho nền kinh tế đa ngành.

Giả sử nền kinh tế được chia thành i ngành ($i = 1, \dots, n$), gọi P_A là năng suất lao động xã hội, đo bằng tổng giá trị đầu ra (Y_A) trên tổng số lao động (L_A), nên $P_A = Y_A/L_A$.

Nếu vậy, năng suất lao động của ngành i , P_i , sẽ bằng $P_i = Y_i/L_i$. Với L_A là tổng số lao động đang làm việc và L_i sẽ là số lao động đang làm việc trong ngành i , thì tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành i sẽ là S_i , $S_i = Y_i/L_A$. Tổng năng suất lao động xã hội sẽ được tính theo công thức:

$$P_A = \frac{Y_A}{L_A} = \sum_{i=1}^n \left(\frac{Y_i}{L_i} \right) * \left(\frac{L_i}{L_A} \right) = \sum_{i=1}^n P_i * S_i \quad (1)$$

Sử dụng công thức (1) để tính chênh lệch mức năng suất lao động xã hội giữa hai thời điểm nghiên cứu $t = 0$ và $t = T$ như sau:

$$P_i^T - P_i^0 = \sum_{i=1}^n P_i^0 * (S_i^T - S_i^0) + \sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * (S_i^T - S_i^0) + \sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * S_i^0 \quad (2)$$

Gọi GP_A là tốc độ tăng năng suất lao động xã hội của năm T so với năm gốc ($t=0$) thì công thức tính GP_A sẽ là (Ark B, 1995; Timmer M. & Szirmai A., 2000):

$$GP_A = \frac{\sum_{i=1}^n (S_i^T - S_i^0) * P_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (S_i^T - S_i^0) * (P_i^T - P_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * S_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} \quad (3)$$

Phương trình (3) đánh giá tốc độ tăng năng suất lao động xã hội dựa trên ba bộ phận: vế đầu tiên bên phải phương trình biểu hiện “hiệu ứng chuyển dịch tĩnh”, vế thứ hai biểu hiện “hiệu ứng chuyển dịch động” và vế thứ ba là “hiệu ứng nội sinh”.

Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh đo lường tốc độ tăng năng suất lao động xã hội thông qua chuyển dịch cơ cấu lao động hướng tới những ngành có năng suất lao động cao hơn, sử dụng trọng số là giá trị năng suất lao động của ngành ở năm đầu tiên trong thời kỳ nghiên cứu. Theo Chenery và cộng sự (1986), các ngành công nghiệp nhẹ có mối quan hệ tỷ lệ giữa vốn trên lao động thấp hơn so với các ngành công nghiệp nặng, và vì những ngành tập trung nhiều vốn thường có năng suất lao

động cao hơn nên sự chuyển dịch lao động từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng sẽ có xu hướng làm tăng năng suất lao động xã hội. Mặt khác, hiệu ứng chuyển dịch tĩnh có vai trò rất quan trọng đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước nông nghiệp với đặc trưng mật độ dân số cao, công việc lại chỉ tập trung theo mùa vụ trong năm nên hiện tượng dư thừa lao động diễn ra phổ biến. Do đó, nếu lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp có năng suất lao động thấp sang khu vực công nghiệp có năng suất lao động cao hơn sẽ được coi là “phần thưởng cơ cấu” của một quốc gia đang phát triển (Timmer, M. & Szirmai, A., 2000). Điều này có nghĩa giả thiết “phần thưởng cơ cấu” được xây dựng trên cơ sở kỳ vọng đóng góp của hiệu ứng chuyển dịch tĩnh vào tốc độ tăng năng suất lao động xã hội của nền kinh tế là dương:

$$\frac{\sum_{i=1}^n P_i^o (S_i^T - S_i^o)}{\sum_{i=1}^n P_i^o} > 0$$

Khác với hiệu ứng chuyển dịch tĩnh chỉ hướng tới ngành có năng suất lao động cao, hiệu ứng chuyển dịch động đo lường tốc độ tăng năng suất lao động xã hội dựa trên sự thay đổi cả về năng suất lao động lẫn tốc độ tăng năng suất lao động của ngành. Nếu lao động chuyển dịch sang ngành vừa có năng suất lao động cao, vừa có tốc độ tăng năng suất lao động cao thì sẽ làm tăng năng suất lao động xã hội, hiệu ứng tương tác mang tính tích cực sẽ được khuếch đại hơn. Ngược lại, nếu lao động chuyển dịch từ các ngành phát triển năng động với tốc độ tăng năng suất cao

sang các ngành truyền thống đặc trưng với tốc độ tăng năng suất thấp thì có thể là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tăng trưởng lùi về kinh tế. Baumol, W. (1967) gọi đây là “gánh nặng cơ cấu” trong quá trình phân phối lại lực lượng lao động theo ngành. Do vậy, khi xuất hiện gánh nặng cơ cấu thì hiệu ứng chuyển dịch động sẽ mang dấu âm:

$$\frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^o)(S_i^T - S_i^o)}{\sum_{i=1}^n P_i^o} < 0$$

Hiệu ứng cuối cùng trong tăng năng suất lao động xã hội là hiệu ứng nội sinh, phản ánh năng suất lao động được cải thiện trong điều kiện không có sự chuyển dịch cơ cấu lao động, quy mô lao động làm việc tại mỗi ngành trong nền kinh tế là không đổi trong thời kỳ nghiên cứu. Nói cách khác, hiệu ứng nội sinh là kết quả của việc đổi mới, ứng dụng tiến bộ công nghệ, nâng cao trình độ lao động và các yếu tố về thể chế (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2007, tr.36). Nếu tham chiếu với khái niệm về năng suất các nhân tố tổng hợp (Tăng Văn Khiên, 2005), thì hiệu ứng nội sinh cũng có thể được coi như là năng suất các nhân tố tổng hợp (Nguyễn Quốc Tế & Nguyễn Thị Đông, 2013).

Dữ liệu phân tích

Ứng dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng được trình bày ở trên, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam về lao động đang làm việc hằng năm và giá trị tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế trong giai đoạn 1996 - 2015, giá trị thực GDP tính theo năm gốc 2010.

Bảng 1

GDP và lao động theo ngành kinh tế, 1996 - 2015

Năm	GDP (tỷ đồng, giá 2010)						Lao động (ngàn người)					
	NN	Ngành Công nghiệp - Xây dựng				DV	NN	Ngành Công nghiệp - Xây dựng				DV
		CNKK	CNCB	Điện, khí, nước	XD			CNKK	CNCB	Điện, khí, nước	XD	
1996	241093	118877	129912	16532	68738	365966	23874	236	2754	78	820	5999
1997	251524	134564	145860	18797	77067	392087	24196	235	2859	79	849	6276
1998	260393	153468	161994	20859	76485	411991	24404	229	3073	78	877	6572
1999	274028	173971	172406	23231	79197	436349	24792	223	3088	79	910	6883
2000	286723	186412	194643	25891	84427	458593	25045	240	3298	85	1022	7211
2001	295277	194052	214553	30024	96078	485777	25344	269	3702	100	1213	7752
2002	307580	196182	241414	33387	105298	516828	25212	252	4190	122	1384	8216
2003	318720	208472	269720	37171	117020	550094	24723	275	4605	125	1662	9014
2004	329027	226941	299579	41397	127147	589640	24507	291	5040	141	1921	9679
2005	342811	212381	248709	52902	91523	640321	24463	266	5203	145	2010	10688
2006	355831	208134	281925	57968	101632	694014	24365	265	5914	265	2045	11327
2007	369905	203555	316812	63153	113979	753261	23932	300	5665	230	2381	12719
2008	387262	195756	347808	69220	113546	810156	24303	292	5999	227	2477	13175
2009	394658	210666	357415	75211	126441	863199	24606	293	6449	227	2604	13579
2010	396576	204544	279360	76828	132618	797157	24279	277	6646	248	3121	14503
2011	413368	210482	318690	84629	132268	856692	24363	280	6973	246	3233	15274
2012	425446	221298	347523	95281	137115	914177	24488	288	7102	237	3300	16179
2013	436642	220791	372597	103442	145123	975594	24399	268	7267	242	3309	16723
2014	451659	225785	400192	114882	155183	1035726	24409	253	7415	248	3313	17107
2015	462536	240462	442612	127364	171973	1101235	23259	238	8083	266	3432	17563

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê hằng năm.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu xem xét đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam theo 4 giai đoạn phát triển kinh tế thông qua Bảng 2.

Xét ở tổng thể nền kinh tế, ngành công nghiệp, bao gồm công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp sản xuất điện, khí đốt và nước; xây dựng, luôn giữ

vai trò quan trọng đối với tăng trưởng NSLĐ chung trong tất cả các giai đoạn nghiên cứu. Đặc biệt hai giai đoạn đầu của thời kỳ nghiên cứu, 1996 – 2000, năng suất lao động ngành công nghiệp tăng 9,23 điểm phần trăm, tương đương với mức đóng góp 53,6% vào tăng trưởng NSLĐ xã hội, cao hơn so với tổng mức đóng góp của cả hai ngành nông nghiệp và dịch vụ. Ba giai đoạn tiếp theo, mặc dù tăng

trưởng NSLĐ của khu vực này thấp hơn so với khu vực dịch vụ, nhưng tỷ trọng đóng góp của nó luôn trên 36%. Tính cho toàn thời kỳ 1996 – 2015, ngành dịch vụ dẫn đầu về tốc độ tăng NSLĐ, với tổng mức tăng 50,3 điểm phần trăm, đóng góp 51,3% vào sự gia tăng năng suất trong vòng 20 năm, ngành công nghiệp đứng thứ hai với mức tăng 43 điểm phần trăm. Cuối cùng là khu vực nông nghiệp chỉ gia tăng

6,02 điểm phần trăm, tương ứng với mức đóng góp 6,1% vào tốc độ tăng NSLĐ xã hội. Kết quả trên nhìn chung phù hợp với mục tiêu phát triển ngành và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam, đồng thời cũng phản ánh được phần nào tầm quan trọng của khu vực công nghiệp đối với sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 2

Đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ Việt Nam giai đoạn 1996 – 2015

Đơn vị tính: Điểm phần trăm

Giai đoạn	Đóng góp của các hiệu ứng vào tăng NSLĐ	Nông nghiệp	Công nghiệp					Dịch vụ	Tổng
			Khai khoáng	CNCB	Điện, khí đốt, nước	Xây dựng	Tổng		
1996 - 2000	Tĩnh	-1.356	-1.066	2.706	-0.022	0.937	2.56	3.419	4.618
	Động	-0.181	-0.581	-0.073	-0.009	-0.013	-0.68	0.145	-0.713
	Nội sinh	3.487	7.015	-0.329	0.775	-0.106	7.35	1.678	12.520
	Tăng NSLĐ	1.950	5.368	2.303	0.743	0.818	9.23	5.241	16.424
2001 - 2005	Tĩnh	-2.94	-1.60	2.05	0.76	3.80	5.01	9.540	11.613
	Động	-0.60	-0.17	0.37	0.16	-1.62	-1.26	-0.419	-2.273
	Nội sinh	4.73	1.64	2.37	0.50	-3.23	1.27	-1.687	4.317
	Tăng NSLĐ	1.20	-0.14	4.79	1.41	-1.04	5.02	7.434	13.657
2006 - 2010	Tĩnh	-2.23	-0.78	0.09	-0.54	2.20	0.98	6.586	5.334
	Động	-0.33	0.01	0.02	-0.29	-0.23	-0.48	-0.782	-1.600
	Nội sinh	3.13	-0.13	3.74	1.81	-0.61	4.80	-4.850	3.085
	Tăng NSLĐ	0.57	-0.90	3.85	0.98	1.36	5.30	0.954	6.819
2011 - 2015	Tĩnh	-1.67	-1.85	1.99	0.10	0.07	0.32	3.809	2.456
	Động	-0.24	-0.64	0.17	0.04	0.02	-0.41	0.449	-0.200
	Nội sinh	2.64	3.35	1.63	1.60	1.36	7.93	4.676	15.247
	Tăng NSLĐ	0.73	0.86	3.80	1.74	1.45	7.84	8.935	17.504
1996 - 2015	Tĩnh	-9.788	-4.570	9.670	2.141	12.53	19.77	34.789	44.772
	Động	-9.486	-5.098	6.963	3.085	-4.667	0.28	0.969	-8.233
	Nội sinh	25.298	14.360	8.759	2.579	-2.772	22.93	1.104	49.328
	Tăng NSLĐ	6.024	4.692	25.392	7.805	5.092	42.98	36.862	85.868

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả từ số liệu Niên giám thống kê Việt Nam

Xem xét đóng góp của từng ngành công nghiệp riêng lẻ vào quá trình tăng NSLĐ, tính toán cho thấy ngành công nghiệp khai khoáng có vai trò ngày càng giảm đối với sự phát triển của khu vực công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Trong giai đoạn 1996 – 2000, công nghiệp khai khoáng đã đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng NSLĐ nội bộ ngành (5,37 điểm phần trăm, tương đương 53,8%) và năng suất lao động tổng thể (32,8%). Sự đóng góp đó hoàn toàn dựa vào năng suất lao động của ngành chứ không phải do yếu tố chuyển dịch cơ cấu, bởi ở giai đoạn này, công nghiệp khai khoáng vẫn là ngành có năng suất lao động tăng nhanh, nhưng tỷ trọng lao động giảm dần đến xuất hiện “gánh nặng cơ cấu”, làm giảm đóng góp của ngành vào tốc độ tăng năng suất lao động của nền kinh tế. Ở những giai đoạn tiếp theo, bên cạnh sự giảm sút về tỷ trọng lao động, ngành khai khoáng ít có sự đổi mới về công nghệ nên NSLĐ nội sinh không cao, từ 7,02 điểm phần trăm ở giai đoạn 1996 – 2000 giảm xuống 1,64 và -0,13 điểm phần trăm cho hai giai đoạn kế tiếp. Kết quả là, công nghiệp khai khoáng trong 10 năm 2001 – 2010 không những không có đóng góp, mà còn góp phần làm giảm tốc độ tăng NSLĐ xã hội. Thực tế này khiến vai trò chi phối tốc độ tăng NSLĐ của công nghiệp khai khoáng ở khu vực công nghiệp đã giảm rõ rệt và thay thế vị trí này là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCB).

Công nghiệp chế biến, chế tạo là một trong rất ít các ngành được hưởng lợi đầy đủ từ quá trình chuyển dịch cơ cấu nhờ di chuyển lao động, bởi nó liên tục vừa tăng nhanh NSLĐ, vừa tăng được tỷ trọng lao động và trở thành ngành kinh tế năng động. Xét trong nội bộ các ngành công nghiệp – xây dựng, đóng góp của CNCB vào tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 1996 – 2000 chỉ đạt 25%, đứng sau công nghiệp khai khoáng (53,8%), nhưng ở những giai đoạn tiếp theo, CNCB luôn ở vị trí dẫn đầu với mức đóng góp rất cao: 95,4% cho giai đoạn 2001 – 2005, 72,6%

cho giai đoạn 2006 – 2010 và 48,5% ở giai đoạn 2011 – 2015. Xét cho toàn bộ 21 ngành cấp 1 trong nền kinh tế, CNCB vẫn là ngành có đóng góp chủ lực vào tốc độ tăng NSLĐ tổng thể, tỷ lệ đóng góp ở bốn giai đoạn nghiên cứu lần lượt là 14,8%; 35,1%; 56% và 22%. Đồng thời, kết quả phân tích cho thấy ngoài sự đóng góp dương của hiệu ứng tĩnh, hiệu ứng động ở ngành CNCB cũng đã mang lại “phần thưởng cơ cấu” cho nền kinh tế thông qua tác động tích cực của nó vào tốc độ tăng NSLĐ chung. Điều này có nghĩa các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo đã có sự biến đổi về chất trong thời gian qua, tức là họ không chỉ mở rộng về quy mô thông qua việc sử dụng nhiều lao động hơn so với giai đoạn trước đó, mà còn tăng được NSLĐ thông qua việc cải tiến máy móc thiết bị, ứng dụng công nghệ, nâng cao trình độ tay nghề...

Bên cạnh ngành công nghiệp chế biến, xây dựng cũng là một trong năm ngành năng động trong giai đoạn 1996 – 2015, với mức đóng góp 11,6% vào tốc độ tăng năng suất nội bộ ngành và 5,9% vào tốc độ tăng NSLĐ tổng thể. Trong thập niên đầu của thế kỷ 21, năng suất lao động nội sinh của ngành xây dựng đã bị sụt giảm mạnh khiến ngành mất dần tính năng động và không đóng góp được nhiều vào tốc độ tăng năng suất chung của nền kinh tế. Tuy vậy, bước qua nửa đầu thập niên thứ hai, ngành đã có dấu hiệu phục hồi cả về hiệu ứng tĩnh, động và NSLĐ nội sinh, kéo NSLĐ của ngành tăng lên 18,5% và đóng góp được 8% vào tốc độ tăng NSLĐ xã hội.

Như vậy, thông qua việc tính toán, phân tích số liệu dựa trên phương pháp SSA, có thể thấy NSLĐ bản thân các ngành và quá trình chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp trong giai đoạn 1996 - 2015 đều góp phần quan trọng vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế. Nếu đóng góp của NSLĐ nội sinh vào tốc độ tăng NSLĐ xã hội giảm dần theo thời gian, thì mức đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lại có xu hướng tăng, đặc biệt là hiệu ứng chuyển dịch tĩnh, nghĩa là do di chuyển

lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp hơn sang ngành có NSLĐ cao hơn. Hiệu ứng tĩnh của khối các ngành công nghiệp đã đóng góp vào tốc độ tăng NSLĐ ở 4 thời kỳ nghiên cứu lần lượt là: 15,6%; 36,7%; 14,3% và 1,8%. Kết quả này là bằng chứng của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra mạnh mẽ hơn ở giai đoạn 1996 – 2010, đồng thời cũng phản ánh đúng lý thuyết của Lewis về sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp ở một nước bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa, khi mà lao động ở nông nghiệp còn dư thừa nhiều. Ý nghĩa to lớn của hiệu ứng chuyển dịch tĩnh ở Việt Nam cho thấy trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, do năng suất lao động của các ngành phi nông nghiệp cao hơn rất nhiều lần, nên chỉ cần giảm lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp đưa sang làm việc trong khu vực phi nông nghiệp cũng đã đem lại sự tăng trưởng mạnh mẽ về năng suất lao động xã hội của Việt Nam.

Ngoài ra, phương pháp SSA cho thấy một số ngành phát triển năng động sẽ được hưởng lợi từ hiệu ứng động của quá trình chuyển dịch cơ cấu. Trong số các ngành đó, dẫn đầu là ngành CNCB. Kể từ năm 2001, CNCB đã bắt đầu phát triển và đóng vai trò là “khu vực hiện đại”, có năng suất cao hơn và hấp thụ nhiều lao động, do đó hiệu ứng động được phát huy, tạo điều kiện để chi phối tốc độ tăng NSLĐ của nền kinh tế.

3. Một số kiến nghị về nâng cao hiệu quả đóng góp của ngành công nghiệp vào tăng NSLĐ xã hội.

Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã được cụ thể hóa tại quyết định số 879/QĐ-TTg. Theo đó, chính phủ đề ra mục tiêu đến năm 2025, công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, có công nghệ hiện đại và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực, có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu cầu

của nền kinh tế và xuất khẩu. Đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỹ thuật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo.

Một chiến lược mới được xem là cần thiết để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tuy sự điều chỉnh này vẫn chưa thể hiện rõ đâu là các ngành then chốt, tạo bước đột phá đối với chuyển dịch cơ cấu, nhưng đã có sự nhìn nhận về đặc điểm nền kinh tế của Việt Nam để xem xét các ngành ưu tiên, thông qua việc đề cao và chú trọng vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thay vì chú trọng các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp khai thác như các chiến lược phát triển ở những giai đoạn trước đó. Sự điều chỉnh này có thể khiến NSLĐ Việt Nam được nâng cao, bởi số liệu tính toán cho thấy các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là những ngành năng động, có ảnh hưởng tích cực đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Mặc dù vậy, nếu xét ở khía cạnh khác, số liệu tính toán cũng chỉ ra rằng CNCB chưa thể hiện được sự bứt phá để có thể đóng góp nhiều hơn vào tốc độ tăng NSLĐ của nền kinh tế, mức tăng NSLĐ của ngành này chỉ đạt lần lượt là 2,3; 4,79; 3,85 và 3,8 điểm phần trăm cho 4 kỳ nghiên cứu. Sự tăng trưởng chậm chạp về NSLĐ ở ngành CNCB có thể là do trong cơ cấu nội ngành CNCB, những ngành đang phát triển mạnh nhất, có đóng góp lớn nhất lại là những ngành thâm dụng lao động giản đơn, có chi phí trung gian ngày càng cao, với các sản phẩm chủ yếu là gia công, lắp ráp, đi kèm với nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu và bán thành phẩm. Thực tế này cho thấy quá trình phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao NSLĐ không chỉ phụ thuộc vào định hướng, chính sách phát triển ngành, mà còn phụ thuộc

nhieu vào các công cụ để thực hiện các định hướng, chính sách đó, như là thể chế, doanh nghiệp, nguồn nhân lực và công nghệ. Ở Việt Nam, những công cụ này hình như chưa có sự phát triển đồng bộ, hỗ trợ lẫn nhau. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra chậm và hạn chế tạo ra các ngành phát triển năng động. Do đó, trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp, các chính sách mà chính phủ đưa ra cần phải tập trung vào vấn đề tạo cơ sở, động lực và tăng năng lực cạnh tranh cho các ngành, hình thành nên cơ chế ưu tiên đầu tư cho những ngành nào phát huy được năng suất, hiệu quả vượt trội hơn. Có như vậy, ngành công nghiệp mới có thể thực hiện tốt mục tiêu chuyển dịch cơ cấu hợp lý, góp phần làm tăng NSLĐ của ngành và tổng thể nền kinh tế.

Mặt khác, bên cạnh việc ưu đãi đầu tư từ phía chính phủ, ngành công nghiệp Việt Nam cần nhận thức rõ rằng khoa học công nghệ chính là chìa khóa để thúc đẩy tăng NSLĐ, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Năng lực công nghệ yếu kém không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến NSLĐ nội sinh mà còn tạo ra các rào cản vô hình, gián tiếp cho di chuyển lao động, nguồn lực và chuyển dịch cơ cấu. Do đó, để khoa học công nghệ thực hiện sứ mệnh của mình đối với sự phát triển đất nước, bộ máy chính quyền cần thực hiện đồng thời một tập hợp chính sách về đào tạo, thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, tôn vinh, hoặc tạo điều kiện thuận lợi để những nhà khoa học, những chuyên gia giỏi phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng

đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Ngoài ra, chính phủ cũng cần định hướng phát triển và xã hội hóa mạnh mẽ các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ, kêu gọi các trường đại học chủ động tham gia vào thị trường khoa học công nghệ thông qua cơ chế đào tạo – nghiên cứu – chuyển giao công nghệ gắn với nhu cầu xã hội, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác phát triển khoa học công nghệ cũng như tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực đào tạo, quản lý, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và đổi mới công nghệ.

Cuối cùng, để công nghiệp Việt Nam thực sự có cơ hội được tham gia vào khâu cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu như chiến lược phát triển công nghiệp đã đề ra, Việt Nam phải có nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao. Muốn vậy, Việt Nam cần nhanh chóng tập trung vào việc đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng phát triển năng lực tư duy, năng lực sáng tạo; bồi dưỡng tác phong công nghiệp, tăng tính tổ chức, kỷ luật, tinh thần hợp tác, tính tự trọng, lòng tin, tính cộng đồng, lương tâm và trách nhiệm công dân. Cần phải xác định đây là việc làm rất khó khăn, không thể hoàn thành trong thời gian ngắn, song nhất thiết phải thực hiện và cần phải thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, bền bỉ, kiên trì, sâu rộng ngay từ trong giáo dục mầm non, tiểu học đến cả trung học phổ thông, đại học sao cho những đức tính đó ngấm dần một cách tự nhiên và trở thành thói quen tự giác của mọi người, bởi tăng trưởng cần phải dựa vào kỹ năng, công nghệ và tính chủ động của người lao động ■

Tài liệu tham khảo

- Ark, B.V. (1995). Sectoral growth accounting and structural change in Post-war Europe. *Research Memorandum GD-23, Groningen Growth and Development Centre*. University of Groningen.
- Baumol, W. (1967). Macroeconomics of unbalanced growth: The anatomy of Urban crisis. *The American Economic Review*, 415 – 426.
- Chenery, H. & ctg (1986). *Industrialization and growth: A comparative study*. Oxford University Press. New York.

- Fabricant, S. (1942). *Employment in manufacturing 1899 – 1939. National Bureau of Economic Research*. New York.
- Nguyễn Quốc Tế & Nguyễn Thị Đông (2013). Measuring growth of labor productivity in Vietnam by shift-share analysis of structure of industries. *Journal of Economic Development, University of Economics HCM City, Vietnam*, 218, 37-47.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh (2007), *Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam*, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Hà Nội.
- Syrquin M. và Chenery H. (1989). Three decades of industrialization. *The World Bank Economic Review*, 3(2), 145 – 181.
- Tăng Văn Khiên (2005). *Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp – phương pháp tính và ứng dụng*. NXB Thống Kê.
- Timmer, M. & Szirmai, A. (2000). Productivity growth in Asian manufacturing: the structural bonus hypothesis examined, in: *Structural Change and Economic Dynamics*, 371 – 392.
- Tổng cục Thống kê (2015). *Số liệu về GDP và lao động đang làm việc hằng năm*, truy xuất từ www.gso.gov.vn
- Thủ tướng chính phủ (2014). *Quyết định số 879/QĐ-TTg*, truy xuất từ <http://www.chinhphu.vn>